

Số: /TB-TĐHHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

V/v thực hiện Quy định về công khai trong hoạt động của
cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thực hiện Quy định về công khai hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 thay thế cho Thông tư số 36/2017/TT- BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo công khai báo cáo chi tiết theo nội dung Phụ lục II (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;
- Website trường;
- Lưu: VT, KTĐBCL, ĐMH.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy

PHỤ LỤC II

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Dữ liệu thống kê trong báo cáo lấy đến ngày 31/12/2024 theo khoản 1 Điều 14 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục (tiếng Việt và tiếng Anh): Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Ha Noi University of Natural Resources and Environment)

2. Địa chỉ các trụ sở của Nhà trường:

- Cơ sở Hà Nội: Số 41A đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: Số 4, đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

- Số điện thoại: 02438370598

- Email: dhtnmt@hunre.edu.vn

- Website: <https://hunre.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp¹: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

- Sứ mạng: “Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các sản phẩm khoa học, công nghệ phục vụ phát triển bền vững, an toàn”.

- Tầm nhìn đến năm 2035: “Trở thành trường đại học định hướng đổi mới sáng tạo, đa ngành hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực tài nguyên, môi trường và liên quan, góp phần thực hiện khát vọng Việt Nam phồn vinh, hùng cường, hạnh phúc”.

- Mục tiêu: Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành cơ sở đào tạo, đào tạo từ xa nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, thực hiện các

¹ Thông tin này được cập nhật kể từ ngày 01/3/2025 đến thời điểm báo cáo.

nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng; đến năm 2035, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo định hướng ứng dụng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là trường công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được thành lập theo Quyết định số 1583/2010/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Ngoài cơ sở chính tại Hà Nội, Trường có Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa (trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường miền Trung theo Quyết định số 189/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Nhà trường có truyền thống đào tạo hơn 68 năm, là cơ sở đào tạo đa ngành với nhiệm vụ trọng tâm đào tạo, đào tạo từ xa nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng.

6. Thông tin người đại diện: Hiệu trưởng

Họ và tên: Hoàng Anh Huy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 02438370598

Email: dhtnmt@hunre.edu.vn

Địa chỉ làm việc: Số 41A đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 1583/2010/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường:

- Quyết định số 1798/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

- Quyết định số 3306/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận kiện toàn Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), gồm 25 thành viên:

01) GS.TS. Huỳnh Thị Lan Hương, Bí thư ĐU, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

02) PGS.TS. Hoàng Anh Huy, Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

03) GS.TS. Mai Trọng Nhuận, Chủ tịch Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội;

04) GS.TS. Trần Thục, Chủ tịch Hội Khí tượng Thủy văn Việt Nam;

05) TS. Hoàng Đức Cường, Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Khí tượng - Thủy văn;

06) ThS. Nguyễn Thạc Cường, Phó Vụ trưởng, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

07) TS. Chu Ngọc Kiên, Phó Vụ trưởng, Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

08) ThS. Trần Thị Thêm, Phó Vụ trưởng, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

09) PGS.TS. Lưu Thế Anh, Viện trưởng, Viện Tài nguyên và Môi trường;

10) ThS. Nguyễn Xuân Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần MISA;

11) TS. Ngô Sỹ Cường, Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên và Môi trường Việt Nam;

12) TS. Vũ Danh Tuyên, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

13) PGS.TS. Lê Thị Trinh, Phó hiệu trưởng, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

14) PGS. TS. Nguyễn Bá Dũng, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

15) PGS.TS. Nguyễn Hoàn, Trưởng khoa Kinh tế, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

16) ThS. Nguyễn Thị Hồng Hương, Giám đốc Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

17) ThS. Nguyễn Văn Hưởng, Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Thư ký HĐT Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

18) ThS. Lê Hữu Lương, Phó trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa;

19) TS. Lưu Văn Huyền, Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

20) TS. Nguyễn Thị Luyến, Trưởng khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

21) ThS. Đặng Hữu Mạnh, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

22) TS. Hoàng Thị Nguyệt Minh, Trưởng khoa Tài nguyên nước, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

23) TS. Phạm Anh Tuấn, Trưởng khoa Quản lý đất đai, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

24) ThS. Trần Huyền Thu, Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

25) SV. Nguyễn Huy Toàn, Ủy viên BCH ĐTNCS HCM, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- Quyết định số 1679/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng

- Quyết định số 2368/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết 05/NQ-HĐTĐHHN ngày 28 tháng 9 năm 2020 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng;

- Nghị quyết 139/NQ-HĐTĐHHN ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

*) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Nghị quyết số 334/NQ-HĐTĐHHN ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

*) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc

- Chức năng nhiệm vụ của cơ sở giáo dục được thực hiện theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHHN ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

- Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc cơ sở giáo dục, cụ thể:

TT	Tên đơn vị	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, Quyền hạn
01	Phòng Công tác sinh viên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Công tác sinh viên
02	Phòng Đào tạo	Nghị quyết số 21/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Đào tạo
03	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Nghị quyết số 28/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Kế hoạch - Tài chính
04	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Nghị quyết số 22/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
05	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Nghị quyết số 25/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
06	Phòng Quản trị thiết bị	Nghị quyết số 23/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản trị thiết bị
07	Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế	Nghị quyết số 24/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế
08	Phòng Tổ chức - Hành chính	Nghị quyết số 36/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tổ chức - Hành chính
09	Khoa Công nghệ thông tin	Nghị quyết số 46/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ thông tin
10	Khoa Địa chất	Nghị quyết số 37/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Địa chất
11	Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng	Nghị quyết số 45/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng
12	Khoa Kinh tế.	Nghị quyết số 38/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế
13	Khoa Khí tượng - Thủy văn	Nghị quyết số 42/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Khí tượng - Thủy văn
14	Khoa Khoa học biển và hải đảo	Nghị quyết số 47/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Khoa học biển và hải đảo
15	Khoa Khoa học đại cương	Nghị quyết số 32/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Khoa học đại cương
16	Khoa Lý luận chính trị	Nghị quyết số 33/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Lý luận chính trị
17	Khoa Môi trường	Nghị quyết số 39/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Môi trường
18	Khoa Quản lý đất đai	Nghị quyết số 40/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Quản lý đất đai
19	Khoa Tài nguyên nước.	Nghị quyết số 34/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Tài nguyên nước
20	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý	Nghị quyết số 41/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Trắc địa, Bản đồ và

TT	Tên đơn vị	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, Quyền hạn
		Thông tin địa lý
21	Bộ môn Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Nghị quyết số 43/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ môn Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
22	Bộ môn Ngoại ngữ	Nghị quyết số 44/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ môn Ngoại ngữ
23	Viện Nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu	Nghị quyết số 31/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu
24	Trung tâm Dịch vụ trường học.	Nghị quyết số 30/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ trường học
25	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ.	Nghị quyết số 09/NQ-HĐTĐHHN ngày 05/5/2025, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
26	Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin	Nghị quyết số 29/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin
27	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên - Môi trường	Nghị quyết số 27/NQ-HĐTĐHHN ngày 08/5/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài nguyên - môi trường
28	Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 62/NQ-HĐTĐHHN ngày 17/6/2024, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa

*) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục của Trường được thể hiện qua sơ đồ sau:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc

- Giải thể Trung tâm hợp tác đào tạo và Hướng nghiệp sinh viên: Nghị Quyết 35/NQ-HĐTĐHHN ngày 08 tháng 5 năm 2024

- Sáp nhập Trạm y tế vào phòng Công tác sinh viên: Nghị Quyết 11/NQ-HĐTĐHHN ngày 05 tháng 4 năm 2024

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc cơ sở giáo dục.

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Hiệu trưởng	Hoàng Anh Huy	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Hiệu trưởng	0932249680	hahuy@hunre.edu.vn
2. Hội đồng trường	Huỳnh Thị Lan Hương	Giảng viên cao cấp (hạng I); GS.TS; Chủ tịch Hội đồng trường	0912119740	htlhuong@hunre.edu.vn
3. Phó Hiệu trưởng	Vũ Danh Tuyên	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Phó Hiệu trưởng	0988343666	vdtuyen@hunre.edu.vn
4. Phó Hiệu trưởng	Lê Thị Trinh	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Phó Hiệu trưởng	0989203581	lttrinh@hunre.edu.vn
5. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Công tác sinh viên	Chu Thế Tiếp	Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Trưởng phòng	0988464946	cttiep@hunre.edu.vn
Phòng Đào tạo	Lưu Văn Huyền	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng phòng	0904148645	lvhuyen@hunre.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Trần Huyền Thu	Giảng viên chính (hạng II); Thạc sĩ; Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng	0989383751	ththu@hunre.edu.vn
Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Trần Minh Nguyệt	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng phòng	0987898882	tmnguyet@hunre.edu.vn
Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Bá Dũng	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng phòng	0912319706	nbdung@hunre.edu.vn
Phòng Quản trị thiết bị	Nguyễn Duy Tạo	Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Trưởng phòng	0912410501	ndtao@hunre.edu.vn
Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế	Nguyễn Thanh Tùng	Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Trưởng phòng	0904313086	nttung.tt@hunre.edu.vn
Phòng Tổ chức - Hành chính	Nguyễn Văn Hương	Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Trưởng phòng	0983775996	nvhuong@hunre.edu.vn
6. Các trung tâm/ viện trực thuộc				
Viện nghiên cứu tài nguyên và biến đổi khí hậu	Lưu Thành Trung	Giảng viên (hạng III); Tiến sĩ; Phó Viện trưởng phụ trách Viện	0915134338	lthanhtrung@hunre.edu.vn
Trung tâm dịch vụ trường học	Đinh Hữu Thịnh	Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Giám đốc	0985861886	dhthinh.ttth@hunre.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Hồng Hương	Giảng viên chính (hạng II); Thạc sĩ; Giám đốc	0989059880	ntthuong@hunre.edu.vn
Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài nguyên - môi trường	Nguyễn Văn Khỏe	Chuyên viên; Thạc sĩ; Phó Giám đốc, Phụ trách Trung tâm	0985747186	nvkhoe@hunre.edu.vn
Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng	Đặng Hữu Mạnh	Giảng viên (hạng III); Thạc sĩ; Giám đốc Trung tâm	0976284868	dhmanh@hunre.edu.vn
7. Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê)				
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Phú Hưng	Giảng viên (hạng III); Tiến sĩ; Trưởng Khoa	0946338877	lpHung@hunre.edu.vn
Khoa Địa chất	Phí Trường Thành	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa	0946854916	ptthanhdc@hunre.edu.vn
Khoa Kinh tế	Nguyễn Hoàn	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa	0915826869	nhoan@hunre.edu.vn
Khoa Khí tượng - Thủy văn	Trần Văn Tinh	Giảng viên (hạng III); Tiến sĩ; Phó trưởng khoa, phụ trách Khoa	0977177618	tvTinh@hunre.edu.vn
Khoa Khoa học biển và hải đảo	Nguyễn Hồng Lân	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa	0944699605	nhlan@hunre.edu.vn
Khoa Khoa học đại cương	Lê Ngọc Anh	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng Khoa	0943385768	lnanh@hunre.edu.vn
Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Luyến	Giảng viên cao cấp (hạng I); Tiến sĩ; Trưởng khoa	0976591688	ntluyen.llct@hunre.edu.vn
Khoa Môi trường	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Trưởng Khoa	0989965118	ntthanh.mt@hunre.edu.vn
Khoa Quản lý đất đai	Phạm Anh Tuấn	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa	0912502619	patuan@hunre.edu.vn
Khoa Tài nguyên nước	Hoàng Thị Nguyệt Minh	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa	0915896389	htnminh.tnn@hunre.edu.vn
Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý	Bùi Thị Hồng Thắm	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng khoa	0976785816	bththam@hunre.edu.vn
Bộ môn Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Hoàng Ngọc Khắc	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Phó trưởng BM, Phụ trách BM	0987822723	hnhkhac@hunre.edu.vn
Khoa Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng	Phạm Đình Tâm	Giảng viên chính (hạng II); Tiến sĩ; Trưởng Khoa	0983998509	pdtam@hunre.edu.vn
Bộ môn Ngoại ngữ	Lê Thị Trinh	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Phó Hiệu trưởng kiêm nhiệm phụ trách	0989203581	lttrinh@hunre.edu.vn
8. Phân hiệu Thanh Hóa	Trần Xuân Biên	Giảng viên cao cấp (hạng I); PGS.TS; Giám đốc Phân hiệu	0946306306	txbien@hunre.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

TT	Tên văn bản	Số, ngày, tháng, năm
1	Nghị quyết Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển Trường Đại học TNMT Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	75/NQ-HĐTĐHHN, ngày 25/12/2020
2	Quy chế dân chủ ở cơ sở	12/NQ-TĐHHN, ngày 18/12/2022
3	Quy chế quản lý tài chính	80/NQ-TĐHHN, ngày 15/4/2022
4	Nghị quyết ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Trường	334/NQ-HĐTĐHHN, ngày 21/12/2021
5	Quy chế chi tiêu nội bộ.	6388/QĐ-TĐHHN, ngày 27/12/2024

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	24,16	23,20
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,83%	99,10%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	21,04%	21,40%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo (tính đến 31/12/2024)

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	173	18	131	24	04	-
2	Lĩnh vực Pháp luật	33	09	16	08	-	-
3	Lĩnh vực Khoa học sự sống	17	01	10	06	-	-
4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	82	07	53	22	01	-
5	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	60	10	38	12	01	-
6	Lĩnh vực Kỹ thuật	12	-	07	05	-	-
7	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	14	01	13	03	-	-
8	Lĩnh vực Nhân văn	25	06	18	01	-	-
9	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	39	10	27	02	-	-
10	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	135	04	90	41	09	02
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	172	18	131	24	03	-
2	Lĩnh vực Pháp luật	33	09	16	08	-	-
3	Lĩnh vực Khoa học sự sống	17	01	10	06	-	-
4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	82	07	53	22	01	-
5	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	60	10	38	12	01	-
6	Lĩnh vực Kỹ thuật	12	-	07	05	-	-

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
7	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	14	01	13	03	-	-
8	Lĩnh vực Nhân văn	25	06	18	01	-	-
9	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	39	10	27	02	-	-
10	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	134	04	90	41	09	01

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ.	21	20
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ.	153	148
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian.	28,0%	29,3%

III. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm.	76,23%	93,18%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm.	-10,10%	13,60%
3	Tỷ lệ thôi học.	03,87%	03,69%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu.	04,95%	05,14%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp.	73,71%	83,48%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.	71,78%	78,67%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên.	97,30%	97,94%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể.	98,38%	98,60%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn.	78,00%	72,00%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm (tính đến 31/12/2024)

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	15.839	3.482	3.709	
1	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	352	121	56	
1.1	Khí tượng và khí hậu học	100	32	32	
	Chính quy	91	32	08	100
	Vừa học vừa làm	09	-	24	100
1.2	Thủy văn học	70	24	19	
	Chính quy	60	24	04	100
	Vừa học vừa làm	10	-	15	100
1.3	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	181	65	05	100
1.4	Khí tượng thủy văn biển	01	-	-	-
2	Lĩnh vực máy tính và công nghệ	2.147	351	478	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	<i>thông tin</i>				
2.1	Công nghệ thông tin	2.147	351	478	99
3	<i>Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật</i>	1.227	327	305	
3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	537	172	85	
	Chính quy	532	172	71	100
	Vừa học vừa làm	05	-	14	100
3.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	689	155	220	-
3.3	Khoa học môi trường	01	-	-	
	Vừa học vừa làm	01	-	-	-
4	<i>Lĩnh vực kỹ thuật</i>	331	152	23	
4.1	Kỹ thuật địa chất	90	35	01	
	Chính quy	86	35	01	100
	Vừa học vừa làm	04	-	-	-
4.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	241	117	22	
	Chính quy	158	83	13	86
	Vừa học vừa làm	83	34	09	100
5	<i>Lĩnh vực sản xuất và chế biến</i>	318	114	43	
5.1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	318	114	43	-
6	<i>Lĩnh vực nhân văn</i>	562	132	101	
6.1	Ngôn ngữ Anh	562	132	101	-
7	<i>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>	1.852	264	598	
7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.145	136	417	95
7.2	Quản trị khách sạn	707	128	181	-
8	<i>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</i>	3.810	1.152	519	
8.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.124	363	146	
	Chính quy	1.112	356	146	96
	Vừa học vừa làm	12	07	-	-
8.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	324	82	33	100
8.3	Quản lý đất đai	2.185	659	327	
	Chính quy	2.079	618	273	87
	Vừa học vừa làm	106	41	54	100
8.4	Quản lý tài nguyên nước	136	37	06	100
8.5	Quản lý biển	41	11	07	-
9	<i>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</i>	4.441	700	1.421	
9.1	Quản trị kinh doanh	1.095	183	393	96
9.2	Marketing	1.026	189	326	-
9.3	Bất động sản	533	63	73	-
9.4	Kế toán	1.787	265	629	88
10	<i>Lĩnh vực Pháp luật</i>	732	146	162	
10.1	Luật	732	146	162	87

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
11	Lĩnh vực Khoa học sự sống	65	23	03	
11.1	Sinh học ứng dụng	65	23	03	-
II	Thạc sĩ	321	104	24	
1	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	21	05	-	
1.1	Khí tượng và khí hậu học	13	04	-	100
1.2	Thủy văn học	08	01	-	100
2	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	287	95	24	
2.1	Khoa học môi trường	39	08	05	100
2.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	109	35	11	100
2.3	Quản lý đất đai	139	52	08	100
3	Lĩnh vực kỹ thuật	13	04	-	
3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	13	04	-	100

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Diện tích đất/người học ² (m2)	4,06	4,26
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2,91	2,94
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	74,10%	78,80%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	1057,33	913,04
5	Số bản sách/người học	38	35
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	12,78%	-
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	105,90	103,00

Ghi chú: “-” chưa triển khai xây dựng CSDL trực tuyến LMS

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn (m2)
1	Trụ sở chính	Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.	20.110	30.549
2	Cơ sở 2	Tổ 7, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	2.855	4.772
3	Trạm thực hành thủy văn	Tổ 1, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	1.154	384
4	Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa	Số 04 đường Trần Phú, phường Ba Đình, TX Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	44.739	11.843
Tổng cộng			68.858	47.548

² Từ năm 2030, diện tích đất tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m², theo Tiêu chuẩn 3 Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT.

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (đồng)
1	Xây mới tòa nhà (không có)	-	-
2	Nâng cấp, sửa chữa tòa nhà, gồm:		
-	Theo Hợp đồng số 1150/HĐ-TĐHHN, ngày 28/3/2024: Sửa chữa hệ thống hành lang, hệ thống nhà vệ sinh, hệ thống thang máy nhà A, nhà B của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.	Trụ sở chính	6.860.245.000
-	Sửa chữa ký túc xá A7, Ký túc xá A8, Hội trường lớn và hạ tầng cơ sở xung quanh trường phục vụ cho việc dạy và học giáo dục quốc phòng an ninh tại Phân hiệu Thanh Hóa	Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa	3.604.175.000
-	Sửa chữa hệ thống hạ tầng cơ sở xung quanh Trường, khu thể chất phục vụ cho sinh viên học giáo dục thể chất tại Cơ sở 1.	Trụ sở chính	2.703.985.000
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm Môi trường: Theo Hợp đồng số 1120/HĐ-TĐHHN, ngày 27/3/2024.	Trụ sở chính	10.124.262.000
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm (không có)		

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc Gia Hà Nội (VNU-CEA);

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, ban hành tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Mức độ đạt kiểm định: 89%;

- Thời gian hiệu lực: Từ ngày 02/6/2023 đến ngày 02/6/2028.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định trong năm (tính từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340116	Bất động sản	Bất động sản	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN	24/02/2025-24/02/2030
2	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN	24/02/2025-24/02/2030
3	7340115	Marketing	Marketing	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN	24/02/2025-24/02/2030
4	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN	24/02/2025-24/02/2030
5	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục -	24/02/2025-24/02/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
				ĐHQGHN	
6	7380101	Luật	Luật	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN	24/02/2025-24/02/2030

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ ³	-	-
2	Số công bố khoa học/giảng viên	595/535	525/532
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	64/535	46/525

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm (tính đến 31/12/2024)

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	-	-
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	18	9.480.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở (sử dụng NSNN)	-	-
4	Đề tài cấp cơ sở (Nhà trường hỗ trợ kinh phí)	70	510.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	-	-
5	Đề tài hợp tác quốc tế	-	-
	Tổng số	88	9.990.000.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	396	329
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	64	46
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	06	06
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	24,29%	18,13%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	07,25%	06,04%

³ Dữ liệu này chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ theo Tiêu chuẩn 6 tại Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT, hiện tại Trường chưa tổ chức đào tạo tiến sĩ.

2. Kết quả thu chi hoạt động*DVT: tỷ đồng*

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)	Năm 2024 (tính đến 31/12/2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	246,673	236,890
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	29,111	30,010
II	Thu giáo dục và đào tạo	202,892	188,280
1	Học phí, lệ phí từ người học	183,210	172,980
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	8,962	8,600
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,000	0,000
4	Thu khác	10,720	6,700
III	Thu khoa học và công nghệ	13,860	17,500
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	9,480	11,100
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,000	0,000
3	Thu khác	4,380	6,400
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0,810	1,100
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	185,010	191,200
I	Chi lương, thu nhập	129,790	124,890
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	95,440	92,540
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	34,350	32,350
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	36,080	45,300
1	Chi cho đào tạo	35,100	43,200
2	Chi cho nghiên cứu khoa học	0,510	1,800
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0,470	0,300
5	Chi phí chung và chi khác	0,000	0,000
III	Chi hỗ trợ người học	18,880	17,410
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	17,820	16,580
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,210	0,800
3	Chi hoạt động khác	0,850	0,030
IV	Chi khác	0,260	3,600
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	61,663	45,690

*(Lưu ý: Dấu “,” là dấu thập phân).***VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:**

1. Ban hành Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, tại Quyết định số 601/QĐ-TĐHHN ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

2. Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường được tổng kết, phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện và công khai kết quả, thể hiện tại Báo cáo số 5961/BC-TĐHHN ngày 09/12/2024 về Tổng kết công năm 2024 triển khai phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2025.

Trên đây là Báo cáo thường niên, năm 2025 thực hiện Quy định công khai thông tin trong hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, góp phần đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.